

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 06/01/2023

V/v “Tranh chấp xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thúy Hoa.

2. Ông Đặng Hữu Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh A tham gia phiên tòa:
Ông Lê Hoàng Nhựt – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 451/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 480/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 461/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị L, sinh năm 1982.

Địa chỉ: tổ 5, ấp H 1, thị trấn AC, huyện C, tỉnh A.

Địa chỉ liên hệ: số 273/20, đường Q 80, huyện V, thành phố C (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Ngô Thành N, sinh năm 1981.

Địa chỉ: tổ 5, ấp M 2, xã MHH, thành phố L, tỉnh A (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện (không ngày tháng năm), gửi cho Tòa án ngày 17/01/2022, bản khai ngày 01/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đoàn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Bà Đoàn Thị L và ông Ngô Thành N tự quen biết, tìm hiểu sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 273 ngày 09/10/2009 do Ủy ban nhân dân xã MHH, thành phố L, tỉnh A chứng nhận bà L và ông N là vợ chồng. Sau khi chung sống hạnh phúc thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng. Hai bên đã hàn gắn nhiều lần nhưng không thành mà mâu thuẫn càng nghiêm trọng. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông N. Ông N đã biết việc bà L nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố L, bà L đã thông báo cho ông N biết về các phiên hòa giải, xét xử nhưng ông N không quan tâm.

Về quan hệ con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng giữa bà L và ông N có hai con chung tên Ngô Thị Kiều D, sinh ngày 15/05/2005 và Ngô Gia T, sinh ngày 09/05/2011. Các con chung hiện nay đang sống cùng ông N, nên ông N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung, bà L không cấp dưỡng nuôi con chung. Bà L yêu cầu ông N tạo điều kiện thuận lợi cho bà L trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, nếu các con có mong muốn sống chung với bà L thì bà L đồng ý và không yêu cầu ông N cấp dưỡng. Nay, con chung tên là Ngô Gia T đồng ý sống chung với ông N và Ngô Thị Kiều D mong muốn sống chung với bà L. Theo ý kiến của các con, bà L đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, không yêu cầu ông N cấp dưỡng, riêng cháu Tiên giao cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, bà L không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà L yêu cầu tự thỏa thuận với ông N nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án ông Ngô Thành N vắng mặt, không có ý kiến trình bày, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đoàn Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Ngô Thành N vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến, tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh A:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách đương sự, quan hệ pháp luật tranh chấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm như: Nguyên tắc xét xử, thư ký phiên tòa, sự có mặt của đương sự tại phiên tòa, sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa. Đối với nguyên đơn bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Riêng bị đơn ông N vắng mặt không đến Tòa án giải quyết là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của ông và phải chịu hậu quả theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự có trong hồ sơ vụ án xét thấy:

Về hôn nhân và gia đình: Bà Đoàn Thị L và ông Ngô Thành N thông qua tìm hiểu tự nguyện tiến đến kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MHH vào ngày 09/10/2009, trong thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có 02 con chung tên Ngô Thị Kiều D, sinh ngày 15/05/2005 và Ngô Gia T, sinh ngày 09/05/2011. Tuy nhiên, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nhận thấy, Mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên bà L yêu cầu ly hôn với ông N.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù được Tòa án tạo điều kiện hòa giải nhưng bà L vẫn kiên quyết xin ly hôn, riêng đối với ông N mặc dù biết bà L xin ly hôn sau khi đã được niêm yết các văn bản tố tụng tại nhà nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu của bà L, cho thấy ông N không có quan tâm đến việc hàn gắn gia đình với bà L. Xét thấy, hiện tại mục đích của hôn nhân giữa bà L, ông N là không đạt được, không thể tiếp tục thực hiện tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, bà L yêu cầu ly hôn với ông N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Hiện tại hai con chung đang sống với cha là ông Ngô Thành N. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L có ý kiến đồng ý giao cháu D và cháu Tiền cho ông N chăm sóc, nuôi dưỡng; ông N không có ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án. Trường hợp các đương sự tranh chấp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên sẽ giải quyết trong một vụ án khác (nếu có). Xét thấy, hiện nay D và cháu Tiền đang sống với ông N nên cần thiết giao cháu D và cháu T cho ông N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng để đảm bảo ổn định về tinh thần và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu.

Về cấp dưỡng: Bà L không cấp dưỡng nuôi con chung hoặc ông N có yêu cầu thì sẽ giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đoàn Thị L và ông Ngô Thành N có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 273 ngày 09/10/2009 do Ủy ban nhân dân xã MHH, thành phố L, tỉnh A cấp. Bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N; ông N cư trú tại xã MHH, thành phố L, tỉnh A nên căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà L và ông N là “Tranh chấp ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa bà Đoàn Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Ngô Thành N vắng mặt, Tòa án đã tiến hành tổng đạt và niêm yết công khai các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông N không đến Tòa án và vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông N.

[3] Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án: Bà Đoàn Thị L và ông Ngô Thành N kết hôn trên cơ sở tự nguyện của cả hai, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã MHH, thành phố L, tỉnh A theo giấy chứng nhận kết hôn số 273 ngày 09/10/2009, được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Nay, bà L và ông N phát sinh mâu thuẫn, bà L xin ly hôn nên Tòa án thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Trong quan hệ hôn nhân và gia đình của bà L và ông N sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, không còn tình cảm, yêu thương, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn lời qua tiếng lại với nhau. Trong thời gian giải quyết bà L luôn tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng, hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

[5] Xét, hôn nhân giữa bà L và ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, thực hiện các công việc trong gia đình, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Hiện nay, bà L không còn tình cảm với ông N, không yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ khó khăn trong cuộc sống và chăm lo hạnh phúc gia đình. Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, ông N vắng mặt, không trình ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà L tức là ông đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của ông đã được pháp luật quy định nên không có căn cứ xét yêu cầu của ông N. Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà L được ly hôn với ông N.

[6] Về quan hệ con chung: Bà Đoàn Thị L và ông Ngô Thành N có hai con chung tên Ngô Thị Kiều D, sinh ngày 15/05/2005 và Ngô Gia T, sinh ngày 09/05/2011. Hiện cháu D và cháu T đang được ông N trực tiếp nuôi dưỡng tốt, có

nơi ở ổn định, được học tập tại nơi cư trú, nguyện vọng của cháu Tiền mong muốn sống chung với ông N và bà L đã đồng ý giao cháu T cho ông N nuôi dưỡng nên cần thiết giao cháu Tiền cho ông N nuôi dưỡng là phù hợp. Do đó, ông N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên Ngô Gia T, sinh ngày 09/05/2011. Bà L không cấp dưỡng nuôi con chung, ông N không có ý kiến nên không xét đến, nếu có tranh chấp sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ án khác. Cháu D có nguyện vọng sống chung với bà L, ông N không có ý kiến tranh chấp, nhưng hiện nay cháu D đang sinh sống chung với ông N, được ông N nuôi dưỡng, chăm sóc tốt nên cần thiết giao cháu D cho ông N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo cuộc sống và quyền lợi mọi mặt cho cháu D, về cấp dưỡng nuôi con chung bà L không yêu cầu nên không xét đến.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà L nộp tiền án phí 300.000đ, trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí lệ phí tòa án số 0000818, ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh A là phù hợp theo quy định pháp luật, bà L đã nộp đủ, ông N không nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 8, 9, 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 179; 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị L được ly hôn với ông Ngô Thành N.

Về quan hệ con chung: Bà Đoàn Thị L và ông Ngô Thành N có hai con chung tên Ngô Thị Kiều D, sinh ngày 15/05/2005 và Ngô Gia Tiên, sinh ngày 09/05/2011.

Ông Ngô Thành N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung tên Ngô Thị Kiều D, sinh ngày 15/05/2005 và Ngô Gia T, sinh ngày 09/05/2011. Bà L không cấp dưỡng nuôi các con chung do ông N không yêu cầu, ông N phải tạo điều kiện thuận lợi cho bà L trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, việc nuôi con chung không cố định.

Về quan hệ tài sản chung: Bà Đoàn Thị L và ông Ngô Thành N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đoàn Thị L nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000818 ngày 03/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh A.

Bà Đoàn Thị L, ông Ngô Thành N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú của bà L, ông N.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Phương

